BẢN ĐỒ GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
PHƯỜNG 2 - THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG - TỈNH SÓC TRĂNG
GIAI ĐOẠN 2020 - 2024

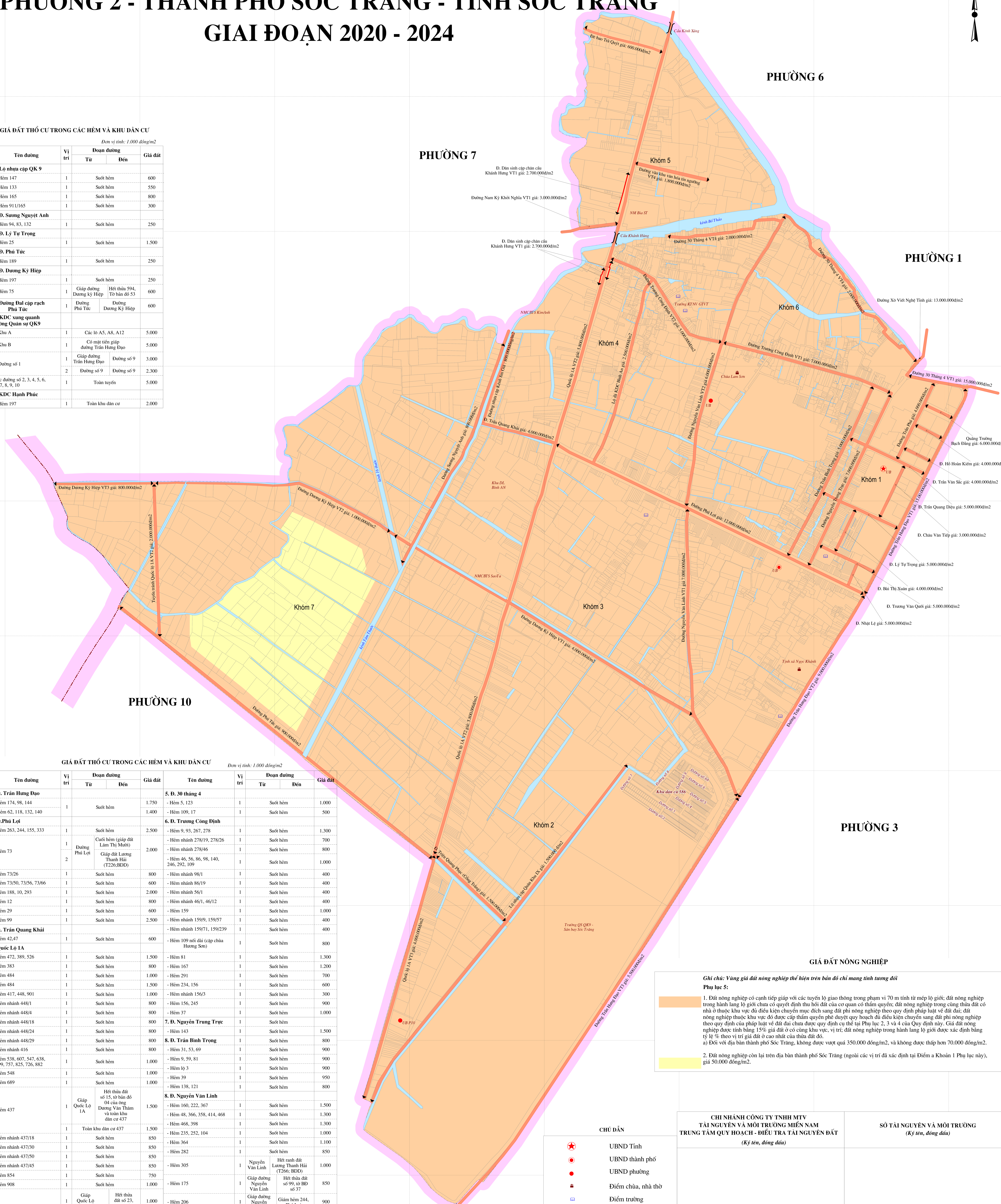

GIÁ ĐẤT THỔ CƯ TRONG CÁC HẺM VÀ KHU DÂN CƯ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Tên đường	Vị trí	Đoạn đường: Từ	Đoạn đường: Đến	Giá đất
10. Lộ nhựa cặp QK 9				
- Hẻm 147	1	Suốt hẻm		600
- Hẻm 133	1	Suốt hẻm		550
- Hẻm 165	1	Suốt hẻm		800
- Hẻm 911/165	1	Suốt hẻm		300
11. Đ. Sương Nguyệt Anh				
- Hẻm 94, 83, 132	1	Suốt hẻm		250
12. Đ. Lý Tự Trọng				
- Hẻm 25	1	Suốt hẻm		1.500
13. Đ. Phú Tức				
- Hẻm 189	1	Suốt hẻm		250
14. Đ. Dương Kỳ Hiệp				
- Hẻm 197	1	Suốt hẻm		250
- Hẻm 75	1	Giáp đường Dương Kỳ Hiệp	Hết thửa 594, Tờ bản đồ 53	600
15. Đường Đal cặp rạch Phú Tức	1	Đường Phú Tức	Đường Dương Kỳ Hiệp	600
16. KDC xung quanh trường Quân sự QK9				
- Khu A	1	Các lô A5, A8, A12		5.000
- Khu B	1	Có mặt tiền giáp đường Trần Hưng Đạo		5.000
- Đường số 1	1	Giáp đường Trần Hưng Đạo	Đường số 9	3.000
	2	Đường số 9	Đường số 9	2.300
- Các đường số 2, 3, 4, 5, 6, 6A, 7, 8, 9, 10	1	Toàn tuyến		5.000
17. KDC Hạnh Phúc				
- Hẻm 197	1	Toàn khu dân cư		2.000

GIÁ ĐẤT THỔ CƯ TRONG CÁC HẺM VÀ KHU DÂN CƯ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Tên đường	Vị trí	Đoạn đường: Từ	Đoạn đường: Đến	Giá đất
1. Đ. Trần Hưng Đạo				
- Hẻm 174, 98, 144	1	Suốt hẻm		1.750
- Hẻm 62, 118, 132, 140	1	Suốt hẻm		1.400
2. Đ.Phú Lợi				
- Hẻm 263, 244, 155, 333	1	Suốt hẻm		2.500
- Hẻm 73	1	Đường Phú Lợi	Cuối hẻm (giáp đất Lâm Thị Mười)	2.000
	2	Đường Phú Lợi	Giáp đất Lương Thanh Hải (T226;BDD)	2.000
- Hẻm 73/26	1	Suốt hẻm		800
- Hẻm 73/50, 73/56, 73/66	1	Suốt hẻm		600
- Hẻm 188, 10, 293	1	Suốt hẻm		2.000
- Hẻm 12	1	Suốt hẻm		800
- Hẻm 29	1	Suốt hẻm		600
- Hẻm 99	1	Suốt hẻm		2.500
3. Đ. Trần Quang Khải				
- Hẻm 42,47	1	Suốt hẻm		600
4. Quốc Lộ 1A				
- Hẻm 472, 389, 526	1	Suốt hẻm		1.500
- Hẻm 383	1	Suốt hẻm		800
- Hẻm 484	1	Suốt hẻm		1.000
- Hẻm 484	1	Suốt hẻm		1.500
- Hẻm 417, 448, 901	1	Suốt hẻm		1.000
- Hẻm nhánh 448/1	1	Suốt hẻm		800
- Hẻm nhánh 448/4	1	Suốt hẻm		800
- Hẻm nhánh 448/18	1	Suốt hẻm		800
- Hẻm nhánh 448/24	1	Suốt hẻm		800
- Hẻm nhánh 448/29	1	Suốt hẻm		800
- Hẻm nhánh 416	1	Suốt hẻm		800
- Hẻm 538, 607, 547, 638, 699, 757, 825, 726, 882	1	Suốt hẻm		1.000
- Hẻm 548	1	Suốt hẻm		1.000
- Hẻm 689	1	Suốt hẻm		1.000
- Hẻm 437	1	Giáp Quốc Lộ 1A	Hết thửa đất số 15, tờ bản đồ 04 của ông Dương Văn Thâm và toàn khu dân cư 437	1.500
	1	Toàn khu dân cư 437		1.500
- Hẻm nhánh 437/18	1	Suốt hẻm		850
- Hẻm nhánh 437/30	1	Suốt hẻm		850
- Hẻm nhánh 437/50	1	Suốt hẻm		850
- Hẻm nhánh 437/45	1	Suốt hẻm		850
- Hẻm 854	1	Suốt hẻm		750
- Hẻm 908	1	Suốt hẻm		1.000
- Hẻm 792	1	Giáp Quốc Lộ 1A	Hết thửa đất số 23, tờ BĐ số 24	1.000
	1	Đầu ranh thửa đất số 25, tờ bản đồ số 24	Hết thửa đất số 2234, tờ BĐ số 53	1.000
- Hẻm 506	1	Suốt hẻm		800
5. Đ. 30 tháng 4				
- Hẻm 5, 123	1	Suốt hẻm		1.000
- Hẻm 109, 17	1	Suốt hẻm		500
6. Đ. Trương Công Định				
- Hẻm 9, 93, 267, 278	1	Suốt hẻm		1.300
- Hẻm nhánh 278/19, 278/26	1	Suốt hẻm		700
- Hẻm nhánh 278/46	1	Suốt hẻm		800
- Hẻm 46, 56, 86, 98, 140, 246, 292, 109	1	Suốt hẻm		1.000
- Hẻm nhánh 98/1	1	Suốt hẻm		400
- Hẻm nhánh 86/19	1	Suốt hẻm		400
- Hẻm nhánh 56/1	1	Suốt hẻm		400
- Hẻm nhánh 46/1, 46/12	1	Suốt hẻm		400
- Hẻm 159	1	Suốt hẻm		1.000
- Hẻm nhánh 159/9, 159/57	1	Suốt hẻm		400
- Hẻm nhánh 159/71, 159/239	1	Suốt hẻm		400
- Hẻm 109 nối dài (cặp chùa Hương Sơn)	1	Suốt hẻm		800
- Hẻm 81	1	Suốt hẻm		1.300
- Hẻm 167	1	Suốt hẻm		1.200
- Hẻm 291	1	Suốt hẻm		700
- Hẻm 234, 156	1	Suốt hẻm		600
- Hẻm nhánh 156/3	1	Suốt hẻm		300
- Hẻm 156, 245	1	Suốt hẻm		900
- Hẻm 37	1	Suốt hẻm		1.000
7. Đ. Nguyễn Trung Trực	1	Suốt hẻm		
- Hẻm 143	1	Suốt hẻm		1.500
8. Đ. Trần Bình Trọng	1	Suốt hẻm		800
- Hẻm 31, 53, 69	1	Suốt hẻm		900
- Hẻm 9, 59, 81	1	Suốt hẻm		900
- Hẻm lộ 3	1	Suốt hẻm		900
- Hẻm 39	1	Suốt hẻm		950
- Hẻm 138, 121	1	Suốt hẻm		800
8. Đ. Nguyễn Văn Linh				
- Hẻm 160, 222, 367	1	Suốt hẻm		1.500
- Hẻm 48, 366, 358, 414, 468	1	Suốt hẻm		1.300
- Hẻm 468, 398	1	Suốt hẻm		1.300
- Hẻm 235, 252, 104	1	Suốt hẻm		1.000
- Hẻm 364	1	Suốt hẻm		1.100
- Hẻm 282	1	Suốt hẻm		850
- Hẻm 305	1	Nguyễn Văn Linh	Hết ranh đất Lương Thanh Hải (T266; BDD)	1.000
- Hẻm 175	1	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	Hết thửa đất số 99, tờ BĐ số 37	850
- Hẻm 206	1	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	Giám hẻm 244, Phú Lợi	900
- Hẻm 187	1	Suốt hẻm		600
9. Đ. Triệu Quang Phục (Đ. Cống Trăng)		Quốc lộ 1A	Lộ nhựa QK IX	1.500
- Hẻm 12	1	Suốt hẻm		600
- Hẻm 911/12	1	Suốt hẻm		400

GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Ghi chú: Vùng giá đất nông nghiệp thể hiện trên bản đồ chỉ mang tính tương đối

Phụ lục 5:

1. Đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với các tuyến lộ giao thông trong phạm vi 70 m tính từ mép lộ giới; đất nông nghiệp trong hành lang lộ giới chưa có quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền; đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu vực đủ điều kiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quy định pháp luật về đất đai; đất nông nghiệp thuộc khu vực đó được cấp thẩm quyền phê duyệt quy hoạch đủ điều kiện chuyển sang đất phi nông nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai chưa được quy định cụ thể tại Phụ lục 2, 3 và 4 của Quy định này. Giá đất nông nghiệp được tính bằng 15% giá đất ở có cùng khu vực, vị trí; đất nông nghiệp trong hành lang lộ giới được xác định bằng tỷ lệ % theo vị trí giá đất ở cao nhất của thửa đất đó.
a) Đối với địa bàn thành phố Sóc Trăng, không được vượt quá 350.000 đồng/m2, và không được thấp hơn 70.000 đồng/m2.

2. Đất nông nghiệp còn lại trên địa bàn thành phố Sóc Trăng (ngoài các vị trí đã xác định tại Điểm a Khoản 1 Phụ lục này), giá 50.000 đồng/m2.

CHÚ DẪN

- UBND Tỉnh
- UBND thành phố
- UBND phường
- Điểm chùa, nhà thờ
- Điểm trường
- Cầu
- Giao thông
- Thuỷ lợi

TỶ LỆ 1:5.000

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MTV TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM TRUNG TÂM QUY HOẠCH - ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN ĐẤT	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)	*(Ký tên, đóng dấu)*

Bản đồ thể hiện Giá đất năm 2020 theo Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng